LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ II 2023-2024

(Từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 21 tháng 4 năm 2024)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CƠ KHÍ - Ô TÔ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Nhóm	SL HSSV	Học phần/ Môn học	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CN		Giáo viên	Ghi chú
							Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng		
1	ĐH	17	20232AT6044001	CL	22	Kết cấu động cơ	7÷9	413-A10													Nguyễn Minh Thắng	
2	ĐH	17	20232AT6044002	CL	22	Kết cấu động cơ	1÷3	413-A10													Nguyễn Minh Thắng	
3	ĐH	17	20232AT6044003	CL	22	Kết cấu động cơ	7÷9	412-A10													Nguyễn Xuân Khoa	
4	ĐH	17	20232AT6044004	CL	22	Kết cấu động cơ			7÷9	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
5	ĐH	17	20232AT6044005	CL	22	Kết cấu động cơ			1÷3	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
6	ĐH	17	20232AT6044006	CL	22	Kết cấu động cơ			1÷3	412-A10											Phạm Minh Hiếu	
7	ĐH	17	20232AT6044007	CL	22	Kết cấu động cơ			13÷15	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
8	ĐH	17	20232AT6044008	CL	22	Kết cấu động cơ					7÷9	413-A10									Nguyễn Tuấn Nghĩa	
9	ĐH	17	20232AT6044009	CL	22	Kết cấu động cơ					1÷3	413-A10									Nguyễn Tuấn Nghĩa	
10	ĐH	17	20232AT6044010	CL	22	Kết cấu động cơ					7÷9	416-A10									Nguyễn Thành Vinh	
11	ĐH	17	20232AT6044011	CL	22	Kết cấu động cơ															Chu Đức Hùng	
12	ĐH	17	20232AT6044012	CL	22	Kết cấu động cơ															Chu Đức Hùng	
13	ĐH	17	20232AT6044013	CL	22	Kết cấu động cơ															Đoàn Công Thành	
14	ĐH	17	20232AT6044016	CL	22	Kết cấu động cơ									1÷3	412-A10					Nguyễn Minh Thắng	
15	ĐH	17	20232AT6044017	CL	22	Kết cấu động cơ									7÷9	416-A10					Nguyễn Thành Vinh	
16	ĐH	17	20232AT6044018	CL	22	Kết cấu động cơ											7÷9	413-A10			Ngô Quang Tạo	
17	ĐH	17	20232AT6044019	CL	22	Kết cấu động cơ											1÷3	413-A10			Ngô Quang Tạo	
18	ĐH	17	20232AT6044 _TA001	CL	15	Structure of the Internal Combustion Engine	1÷3	412-A10													Nguyễn Xuân Khoa	
19	ĐH	17	20232AT6045 _TA001	CL	15	Automotive Electrical and Electronic Systems															Nguyễn Xuân Khoa	
20	ĐH	17	20232AT6045001	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			1÷3	408-A10											Bùi Văn Chinh	
21	ĐH	17	20232AT6045002	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô															Lê Đình Mạnh	
22	ĐH	17	20232AT6045003	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô											1÷3	408-A10			Nguyễn Mạnh Dũng	
23	ĐH	17	20232AT6045004	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	7÷9	408-A10													Đoàn Công Thành	
24	ĐH	17	20232AT6045005	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1÷3	408-A10													Bùi Văn Chinh	
25	ĐH	17	20232AT6045006	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1÷3	409-A10													Lê Hữu Chúc	
26	ĐH	17	20232AT6045007	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	13÷15	408-A10													Bùi Văn Chinh	
27	ĐH	17	20232AT6045008	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			7÷9	408-A10											Đoàn Công Thành	
28	ĐH	17	20232AT6045009	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			1÷3	409-A10											Chu Đức Hùng	
29	ĐH	17	20232AT6045010	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			7÷9	409-A10											Chu Đức Hùng	
30	ĐH	17	20232AT6045011	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					7÷9	409-A10									Lê Hữu Chúc	
31	ĐH	17	20232AT6045012	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					1÷3	409-A10									Lê Hữu Chúc	
32	ĐH	17	20232AT6045013	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					1÷3	408-A10									Nguyễn Trung Kiên	
33	ĐH	17	20232AT6045014	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					13÷15	409-A10									Lê Hữu Chúc	
34	ĐH	17	20232AT6045015	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô															Ngô Quang Tạo	
35	ĐH	17	20232AT6045016	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô															Ngô Quang Tạo	
36	ĐH	17	20232AT6045017	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô															Đoàn Công Thành	
37	ĐH	17	20232AT6045018	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô									7÷9	409-A10					Lê Đình Mạnh	
38	ĐH	17	20232AT6045019	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô									1÷3	409-A10					Lê Đình Mạnh	
39	ĐH	17	20232AT6045022	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô											7÷9	409-A10			Nguyễn Mạnh Dũng	

40	ĐH	16	20232AT6057001	CL	**20**	KT CĐ&SC điện điện tử ô tô									13÷16	419-A10	9÷10	419-A10			Nguyễn Thành Vinh	
41	ĐH	16	20232AT6057003	CL	**20**	KT CĐ&SC điện điện tử ô tô	13÷16	409-A10	15÷16	409-A10											Lê Đình Mạnh	
42	ĐH	14	20232AT6032001	CL		TH CĐ&SC ô tô	7÷12	418-A10													Nguyễn Tuấn Nghĩa	
43	CĐ	CĐ-25	20232ME5032.2	1	**23**	VKT			2	205-A10											Nguyễn Thị Thanh Mai	
44	CĐ	CĐ-25	20232ME5032.2	2	**23**	VKT					2	205-A10									Phạm Thị Minh Huệ	
45	CĐ	CĐ-25	20232ME5032.2	3	**22**	VKT					1	205-A10									Phạm Thị Minh Huệ	
46	ĐH	17	20232ME6024001	1	**26**	LTCC	2	501-A10													Bùi Tiến Tài	
47	ĐH	17	20232ME6012005	1	**32**	CTM											1	106-A9			Nguyễn Văn Tuân	1/2 ca đầu
48	ĐH	17	20232ME6012006	3	**25**	CTM											2	106-A9			Trần Thị Thu Thủy	1/2 ca đầu
49	ĐH	17	20232ME6012005	2	**32**	CTM											1	106-A9			Nguyễn Văn Tuân	1/2 ca sau
50	ĐH	17	20232ME6012011	1	**32**	CTM											3	106-A9			Nguyễn Văn Tuân	
51	ĐH	17	20232ME6012012	1	32	CTM													1	106-A9	Nguyễn Văn Tuân	1/2 ca đầu
52	ĐH	17	20232ME6012012	2	32	CTM													1	106-A9	Nguyễn Văn Tuân	1/2 ca sau
53	ĐH	17	20232ME6012013	1	32	CTM													2	106-A9	Nguyễn Văn Tuân	1/2 ca đầu
54	DH	17	20232ME6012003	1	22	CTM	1	106 - A9													Nguyễn Hồng Tiến	
55	DH	17	20232ME6012002	1	22	CTM			3	106 - A9											Trần Thị Thu Thủy	1/2 ca đầu
56	DH	17	20232ME6012001	1	22	CTM					3	106 - A9									Trần Thị Thu Thủy	1/2 ca đầu
57	DH	17	20232ME6012001	2	22	CTM					1	106 - A9									Nguyễn Thị Thu Hường	
58	DH	17	20232ME6012001	3	22	CTM					2	106 - A9									Nguyễn Thị Thu Hường	
59	CĐ	17	202320104102001	1	1	CAD	1	310-A10	1	310-A10											Bùi Tiến Tài	
60	CĐ	CĐ-25	20232ME5032.1	1	32	VKT					2	627A7									Vũ Thị Huệ	
61	CĐ	CĐ-20	20232ME5032.4	1	1	VKT	2	108_A9	2	108_A9	2	108_A9									Nguyễn Văn Tài	
62	ĐH	17	20232ME6012011	1	32	CTM													3	106-A9	Nguyễn Văn Tuân	Bù tuần 32 - Ốm
63	ĐH	16	20232ME6113001		30	Thực hành CNC	3	102-A10													V.Đ. Toàn	Giờ học (13-17)
64	ĐH	16	20232ME6004001	1	31	CADCAM	2	309-A10													Trịnh Văn Long	
65	ĐH	16	20232ME6004001	2	31	CADCAM	2	310-A10													Nguyễn Mai Anh	
66	ĐH	16	20232ME6095001	1	26	CAE	1	503-A10													Trịnh Văn Long	
67	ĐH	16	20232ME6095001	2	26	CAE					3	502-A10									Nguyễn Văn Quê	
68	ĐH	17	20232ME6101001	2	25	Công nghệ in 3D									1	503-A10					Trịnh Văn Long	
69	ĐH	17	20232ME6101001	3	25	Công nghệ in 3D					3	503-A10									Hoàng Tiến Đạt	
70	ĐH	17	20232ME6101002	1	26	Công nghệ in 3D											2	503-A10			Hoàng Tiến Đạt	
71	ĐH	17	20232ME6101002	2	22	Công nghệ in 3D									2	503-A10					Trịnh Văn Long	
72	ĐH	17	20232ME6091001	1	24	Công nghệ tạo mẫu					1	502-A10									Đào Ngọc Hoành	
73	ĐH	17	20232ME6091001	2	23	Công nghệ tạo mẫu					1	503-A10									Nguyễn Hoài Sơn	
74	ĐH	18	20232ME6041001	2	23	Vật liệu học									2	204-C8					Nguyễn Minh Quang	
75	ĐH	18	20232ME6041002	2	21	Vật liệu học					2	204-C8									Hà Thanh Hải	
76	ĐH	18	20232ME6041003	2	19	Vật liệu học					1	204-C8									Hà Thanh Hải	
77	ĐH	18	20232ME6041004	3	22	Vật liệu học	2	204-C8													Lê Thị Phương Thanh	
78	ĐH	18	20232ME6041005	3	22	Vật liệu học									1	204-C8					Nguyễn Minh Quang	
79	ĐH	18	20232ME6041006	2	26	Vật liệu học			1	204-C8											Đỗ Ngọc Tú	
80	ĐH	18	20232ME6041007	2	22	Vật liệu học											2	204-C8			Nguyễn Tiến Tùng	
81	ĐH	18	20232ME6041007	3	21	Vật liệu học			2	204-C8											Đỗ Ngọc Tú	
82	ĐH	18	20232ME6041008	1	22	Vật liệu học											1	204-C8			Nguyễn Tiến Tùng	
83	ĐH	18	20232ME6041008	3	21	Vật liệu học	1	204-C8													Lê Thị Phương Thanh	
84	ĐH	16	20232AT6029001	CL	21	Thí nghiệm ô tô	1	A10-404													Bùi Văn Hải	
85	ĐH	16	20232AT6029003	CL	21	Thí nghiệm ô tô	1	A10-418													Lê Duy Long	
86	ĐH	16	20232AT6029002	CL	21	Thí nghiệm ô tô	2	A10-404													Phạm Việt Thành	

87	ĐH	16	20232AT6029007	CL	21	Thí nghiệm ô tô			2	A10-418											Phạm Việt Thành	
88	ĐH	16	20232AT6029005	CL	21	Thí nghiệm ô tô			1	A10-404											Trịnh Đắc Phong	
89	ĐH	16	20232AT6029006	CL	21	Thí nghiệm ô tô			2	A10-404											Trịnh Đắc Phong	
90	ĐH	16	20232AT6029011	CL	21	Thí nghiệm ô tô					3	A10-404									Lê Duy Long	
91	ĐH	16	20232AT6029010	CL	21	Thí nghiệm ô tô					1	A10-404									Nguyễn Thế Anh	
92	ĐH	16	20232AT6029009	CL	21	Thí nghiệm ô tô					2	A10-418									Nguyễn Xuân Tuấn	
93	ĐH	16	20232AT6029008	CL	21	Thí nghiệm ô tô					1	A10-418									Phạm Việt Thành	
94	ĐH	16	20232AT6029012	CL	21	Thí nghiệm ô tô			1	A10-418											Nguyễn Thế Anh	
95	ĐH	16	20232AT6029014	CL	21	Thí nghiệm ô tô									1	A10-404					Lê Duy Long	
96	ĐH	16	20232AT6029015	CL	21	Thí nghiệm ô tô			3	A10-404											Trịnh Đắc Phong	
97	ĐH	13	20232AT6038001	CL	02	Thực hành vận hành xe trong xưởng bảo dưỡng và sửa chữa	3	A10-401													Nguyễn Thế Anh	
98	ĐH	16	20232AT6059004	N1	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	A10-516													Thân Quốc Việt	
99	ĐH	16	20232AT6059004	N2	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô			3	A10-516							3	A10-516			Thân Quốc Việt	
100	ĐH	16	20232AT6059002	N1	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	A10-516													Nguyễn Minh Tiến	
101	ĐH	16	20232AT6059002	N2	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô															Nguyễn Minh Tiến	
102	ĐH	16	20232AT6059007	N1	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô											1	A10-516			Nguyễn Minh Tiến	
103	ĐH	16	20232AT6059007	N2	30	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô											2	A10-516			Nguyễn Minh Tiến	
104	ĐH	16	20232AT6025001	CL	20	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô									3	A10-516					Nguyễn Minh Tiến	
105	ĐH	17	20232ME6022007	1	23	HTTĐTK	1	203-A10													Lưu Vũ Hải	
106	ĐH	17	20232ME6022007	2	23	HTTĐTK			1	203-A10											Trần Anh Sơn	
107	ĐH	17	20232ME6022007	3	24	HTTĐTK					1	203-A10									Lê Ngọc Duy	
108	ĐH	17	20232ME6022004	1	23	HTTĐTK	2	203-A10													Trần Anh Sơn	
109	ĐH	17	20232ME6022004	2	23	HTTĐTK			2	203-A10											Lê Văn Nghĩa	
110	ĐH	17	20232ME6022004	3	24	HTTĐTK					2	203-A10									Lê Văn Nghĩa	
111	ĐH	17	20232ME6022008	3	24	HTTĐTK									1	203-A10					Lưu Vũ Hải	
112	ĐH	17	20232ME6022001	1	23	HTTĐTK									2	203-A10					Lê Ngọc Duy	
113	ĐH	17	20232ME6022001	2	23	HTTĐTK											1	203-A10			Trần Anh Sơn	
114	ĐH	17	20232ME6022001	3	24	HTTĐTK											2	203-A10			Trần Quốc Bảo	
115	ĐH	16	20232ME6023001	1	14	Kỹ thuật robot									2	211 - A10					Trần Quốc Bảo	
116	ĐH	16	20232ME6023001	2	15	Kỹ thuật robot	2	211 - A10													Trần Ngọc Tiến	
117	CĐ	20	20231ME5045002	1	1	Thực hành Rô bốt CN			1	211-A10											Trần Quốc Bảo	